

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày	10,200 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	7.4%	13.3%

DT thuần	Q2/24
57.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 7.5%	
YoY: ▼0.40 -0.7%	

LN thuần	Q2/24
-15.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.9 -1012%	
YoY: ▼11.5 -313%	

LN sau thuế	Q2/24
-14.6	tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.6 -1531%	
YoY: ▼8.56 -142%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/24
-10.1%	
YoY: +/- ▼ 28.7%	

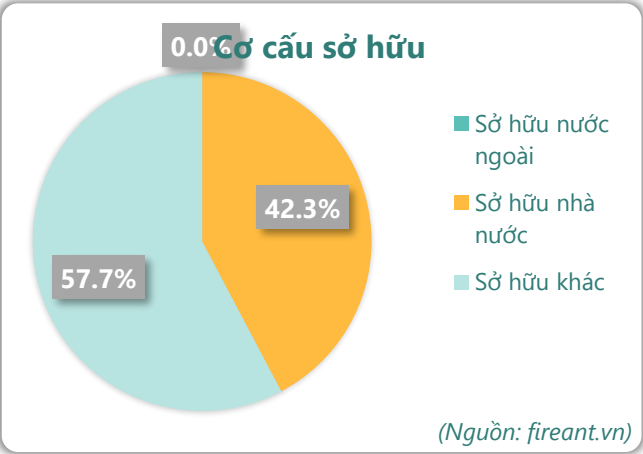
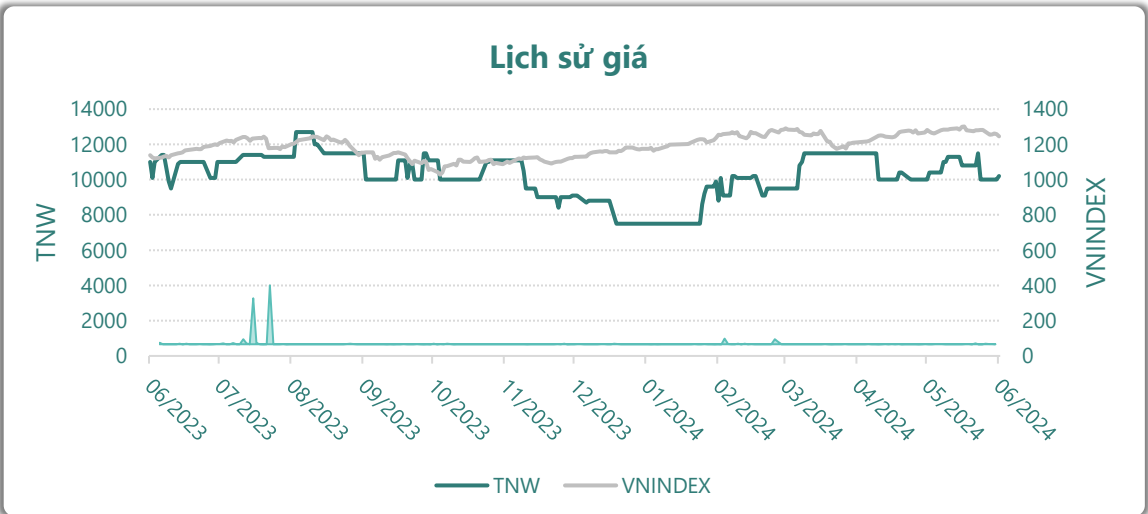
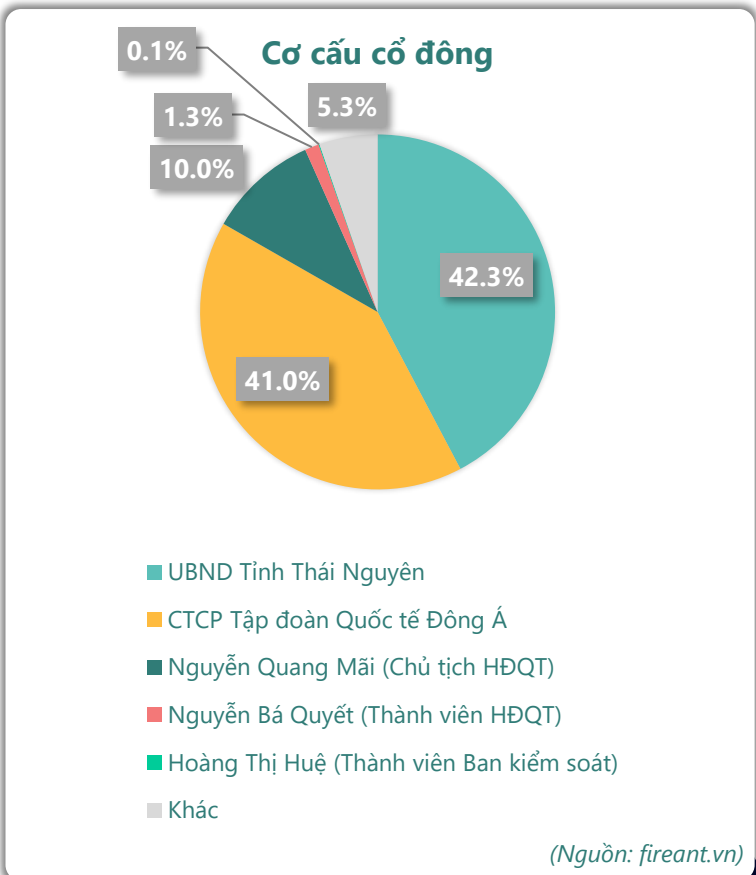
ROE (TTM)	Q2/24
-9.1%	
YoY: +/- ▼ 4.4%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	163
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.26)
EPS	-1,177
P/E	-8.7

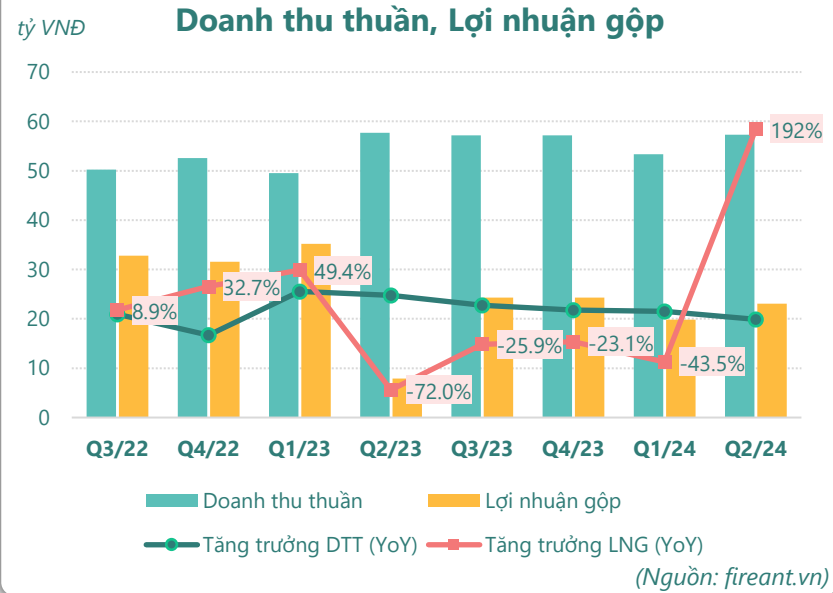
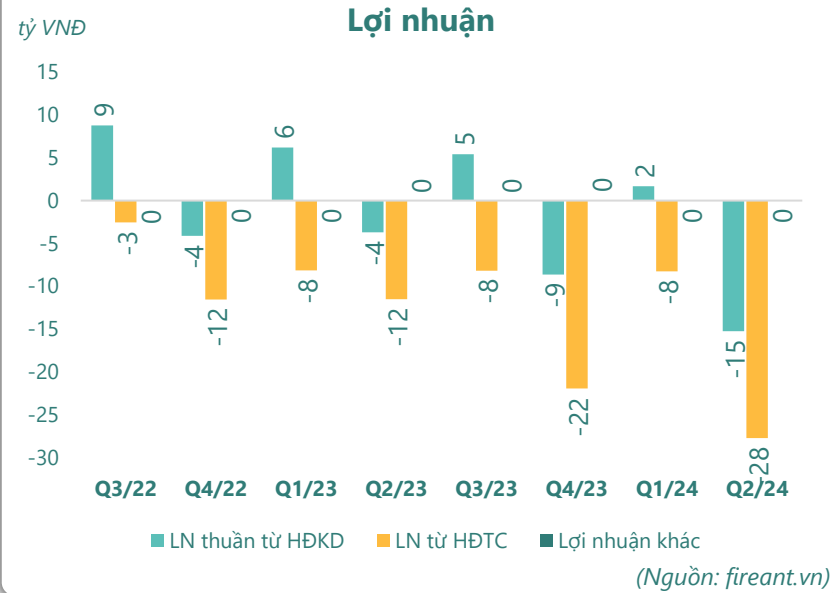
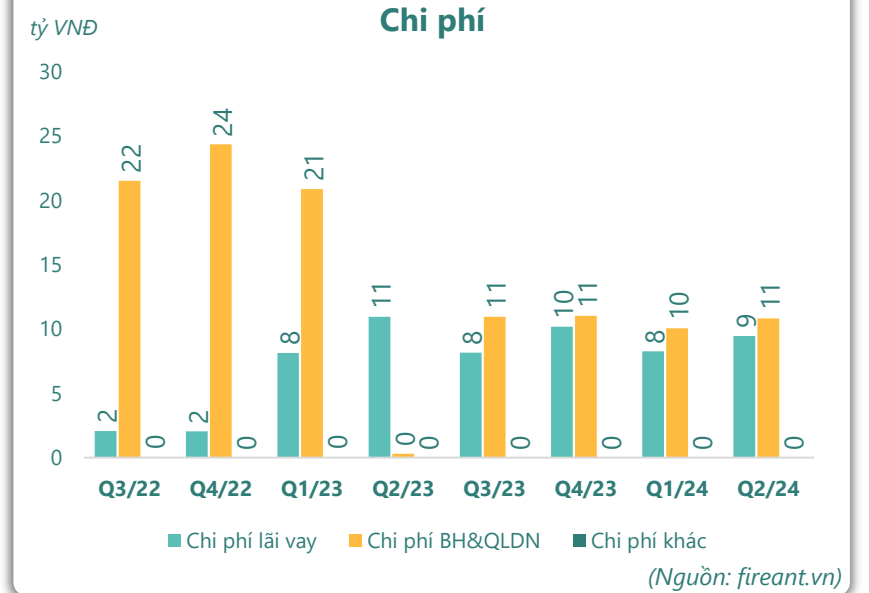
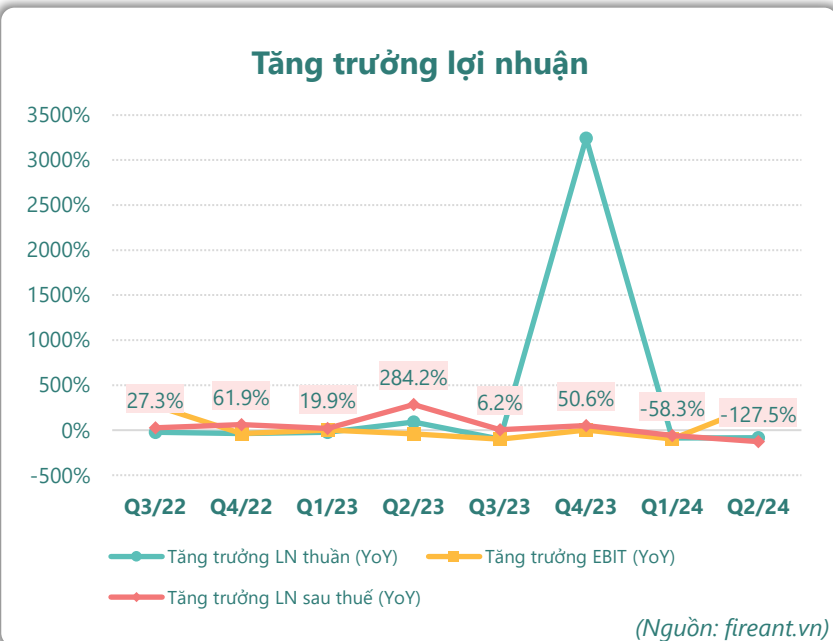
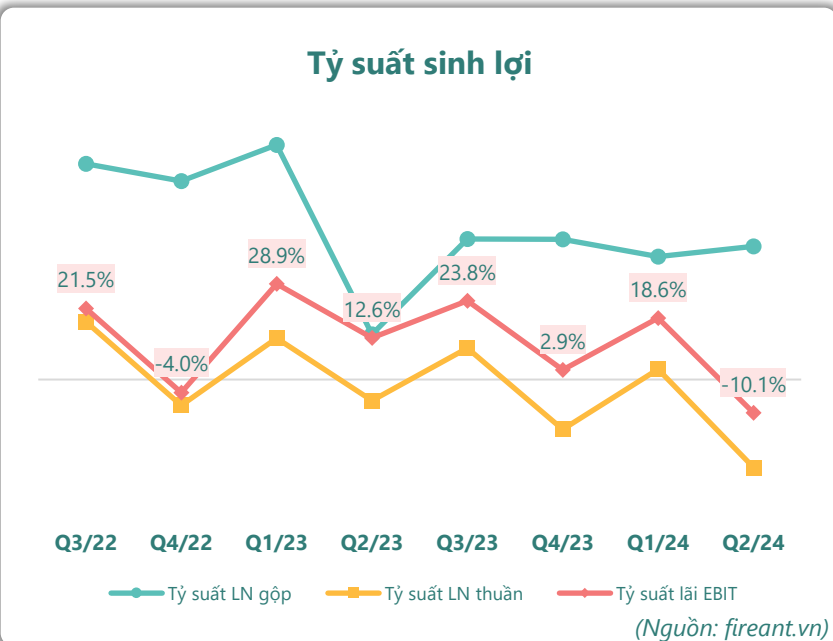
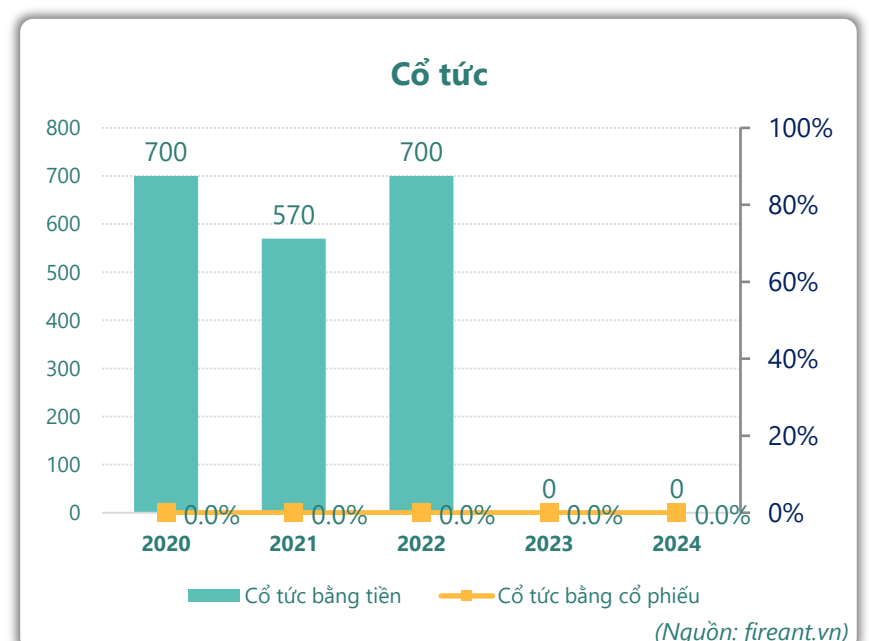
DT thuần	6T 2024
111	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 3.2%	

LN thuần	6T 2024
-13.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼16.1 -639%	

LN sau thuế	6T 2024
-13.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼12.2 -859%	



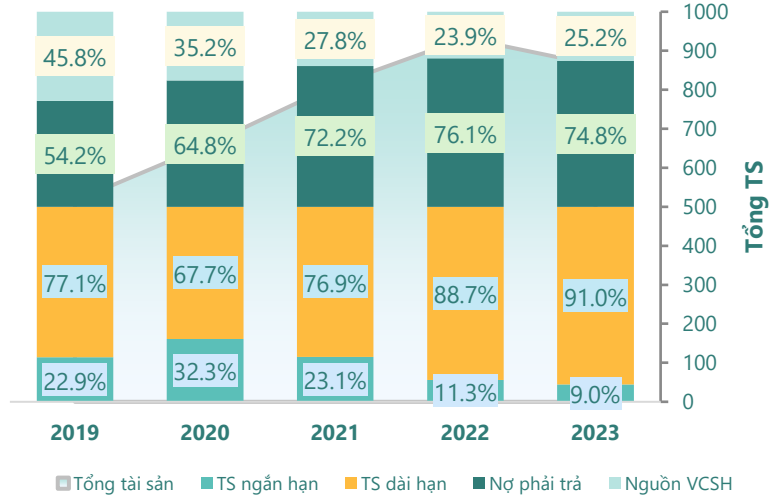
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

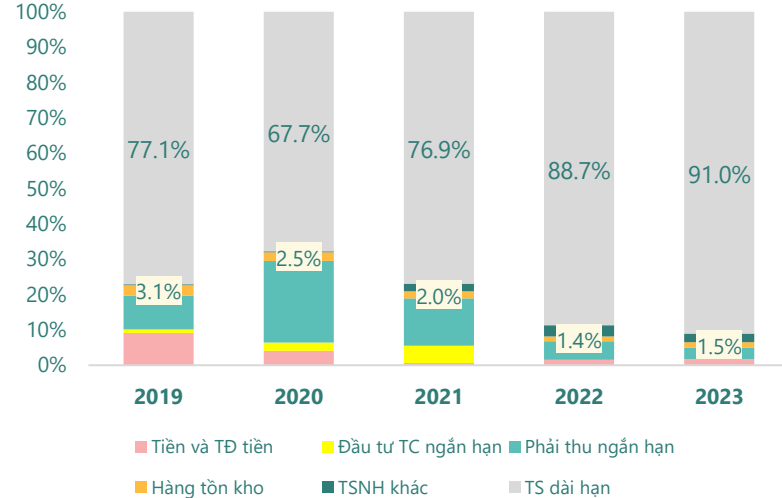
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

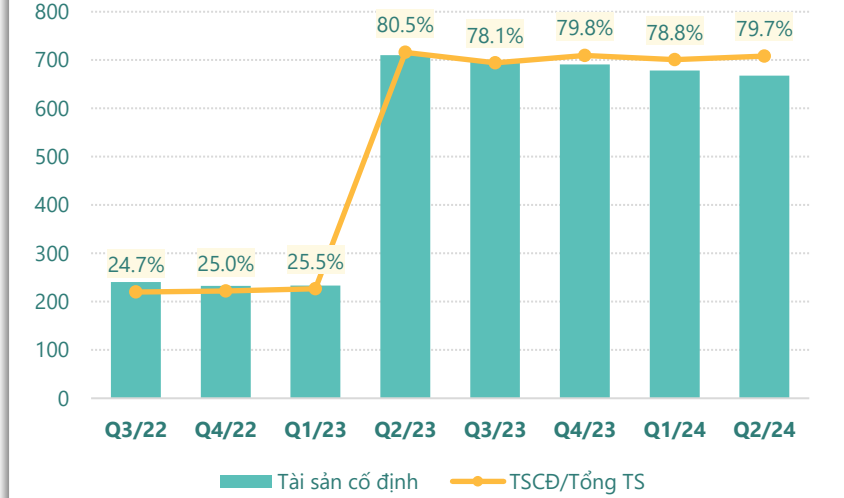
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

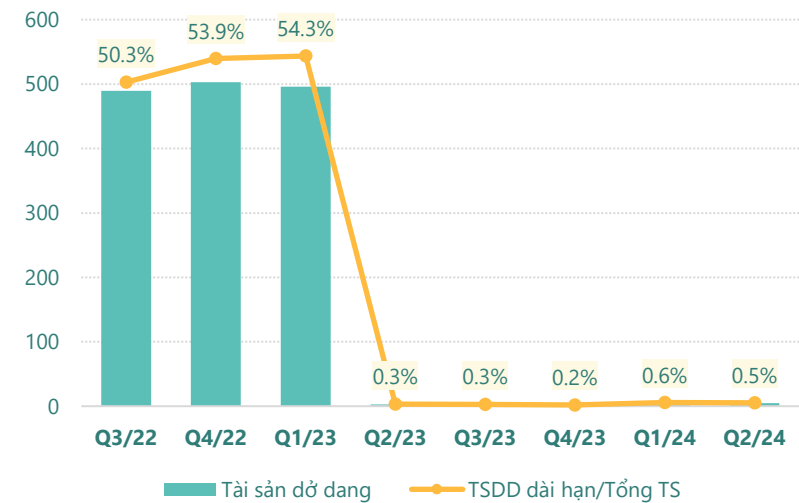
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

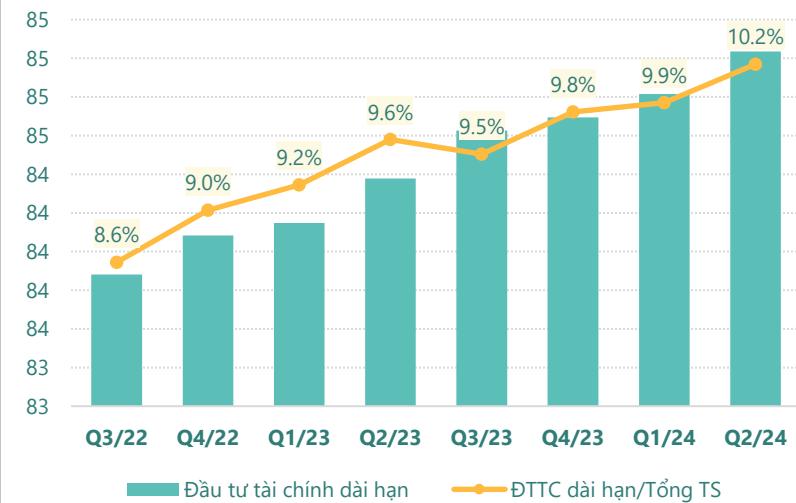
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

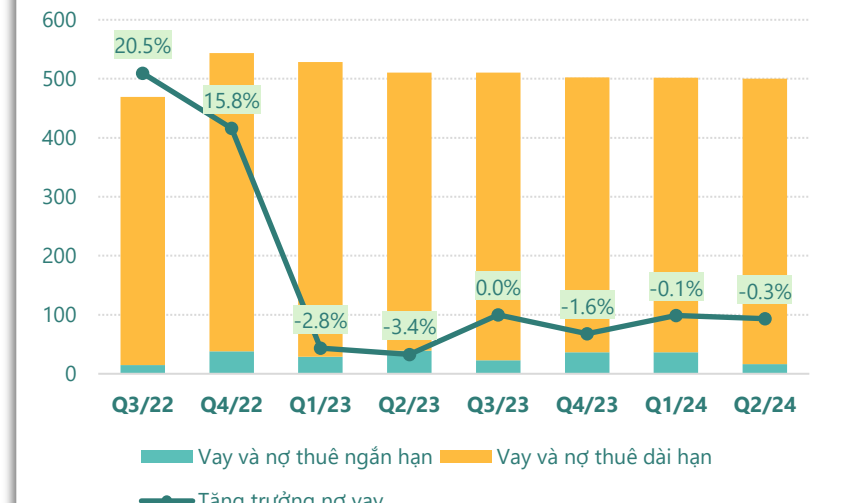
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

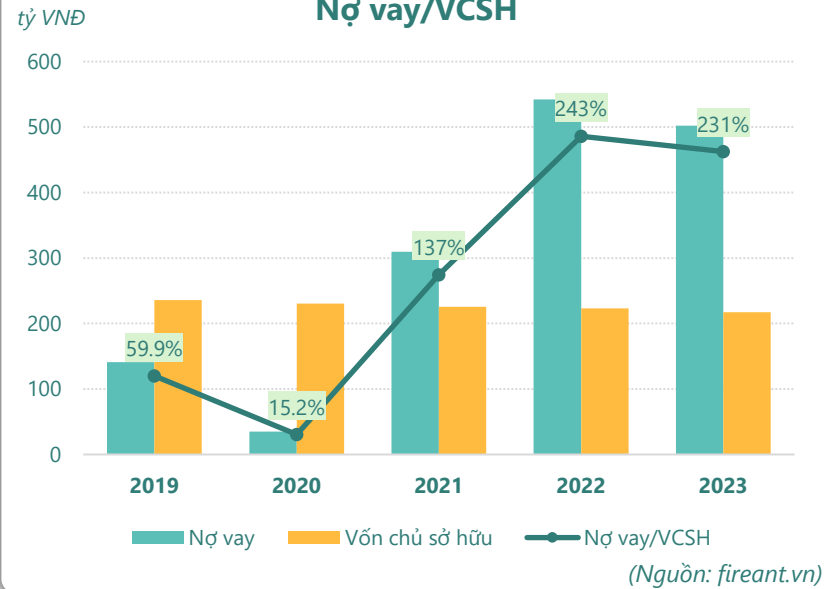
tỷ VNĐ



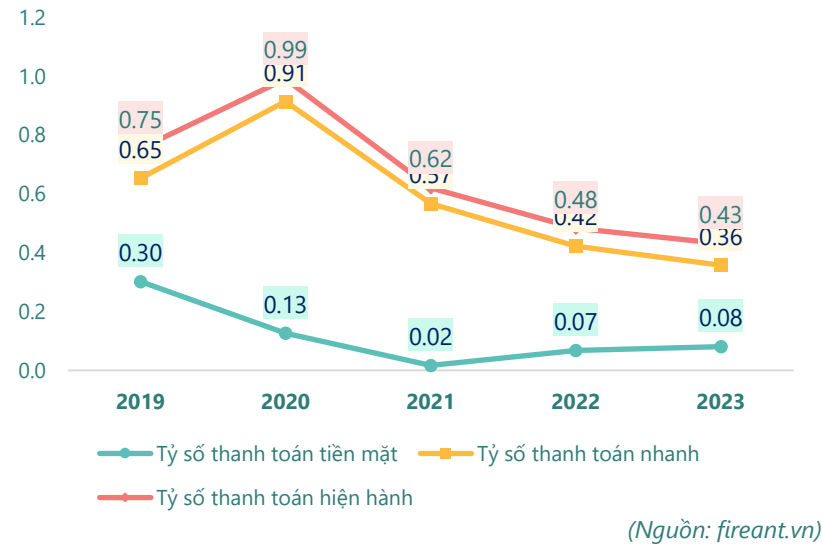
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

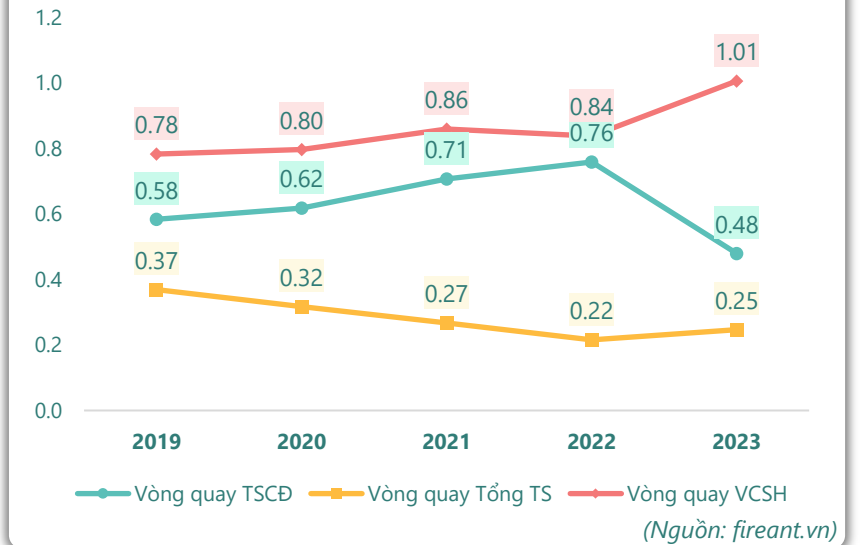
Nợ vay/VCSH



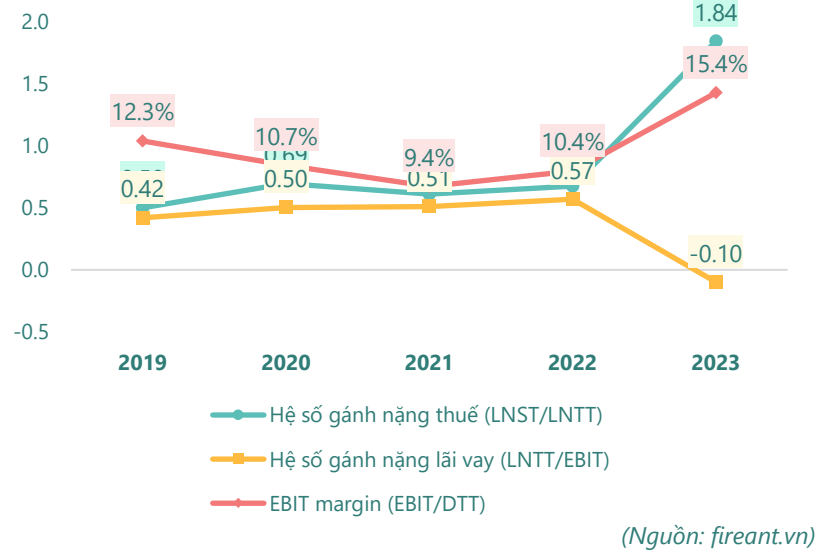
Chỉ số thanh khoản



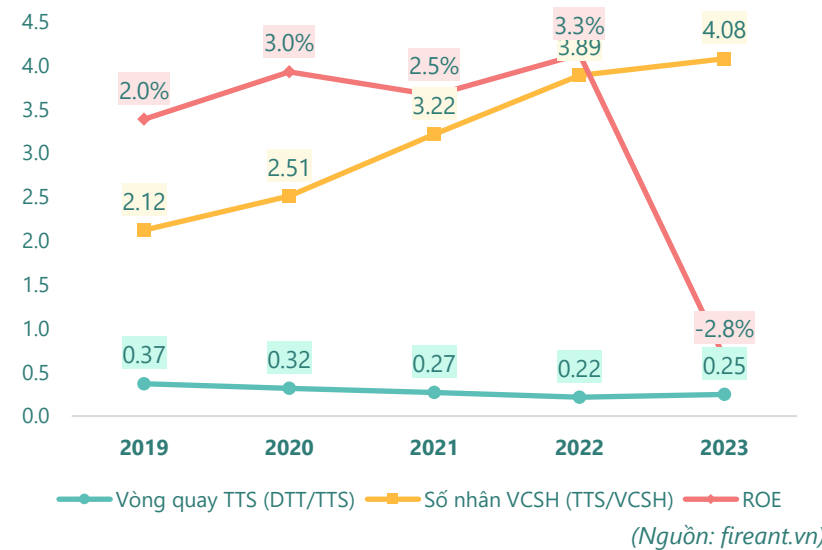
Vòng quay tài sản



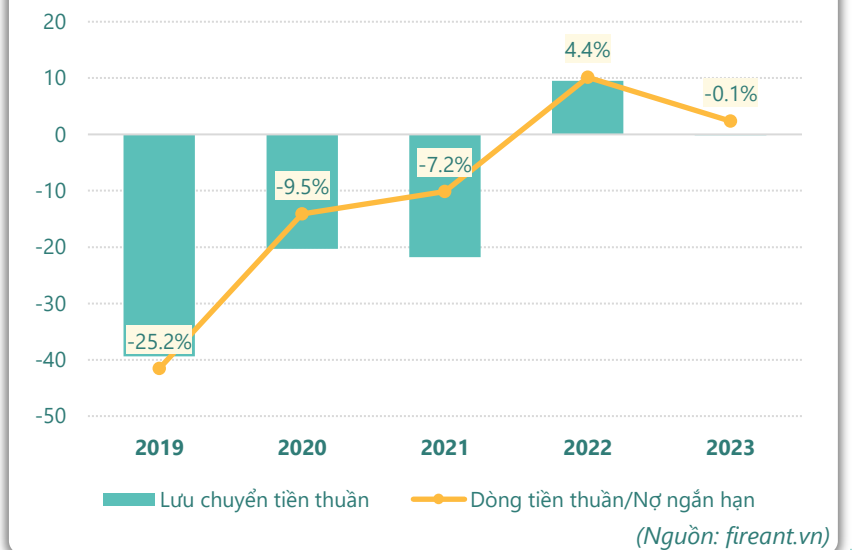
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	57.3	57.7	-0.7%	111	107	3.2%
Giá vốn hàng bán	34.2	49.8	-31.3%	67.7	64.2	5.5%
Lợi nhuận gộp	23.1	7.90	192%	43.0	43.1	-0.3%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	-83.2%	0.02	0.06	-73.0%
Chi phí TC	27.7	11.6	139%	36.0	19.7	82.5%
Chi phí lãi vay	9.46	11.0	-14.0%	17.7	19.1	-7.2%
LN trong công ty LKLD	0.22	0.23	-3.9%	0.35	0.29	19.6%
Chi phí bán hàng	5.16	-7.08	173%	9.63	10.5	-8.3%
Chi phí QLDN	5.68	7.38	-23.1%	11.3	10.7	5.5%
LN thuần từ HĐKD	-15.2	-3.69	-313%	-13.6	2.52	-639%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.00	-0.02	91.1%
LN trước thuế	-15.2	-3.68	-314%	-13.6	2.49	-644%
Lợi nhuận sau thuế	-14.6	-6.04	-142%	-13.6	-1.42	-859%
LNST của CĐ cty mẹ	-14.6	-6.04	-142%	-13.6	-1.42	-859%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	22.7	29.7	4.15	9.13	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.96	-10.0	-2.37	-1.45	-3.25	1.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.5	-21.5	0.58	-20.0	-0.35	-1.65
Tiền đầu kỳ	14.7	12.7	3.92	31.8	14.5	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.00	-8.75	27.9	-17.3	5.52	-13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	3.92	31.8	14.5	20.0	7.05

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	837	863	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	72.3	77.6	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	7.05	14.5	-51.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.7	28.3	15.6%
Hàng tồn kho	12.4	13.3	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	21.5	-6.3%
Tài sản dài hạn	765	786	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	667	691	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.48	1.67	168%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	84.7	0.4%
Tài sản dài hạn khác	8.21	8.47	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	644	646	-0.4%
Nợ ngắn hạn	159	180	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.4	36.6	-55.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.0	82.5	-3.0%
Nợ dài hạn	484	466	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	484	466	3.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	217	-10.7%
Vốn chủ sở hữu	194	217	-10.7%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

